

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
 Quý 4 năm 2009

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	156.693.966.775	176.597.429.699
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	70.961.011.504	123.893.922.321
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	62.420.354.086	42.518.691.607
4	Hàng tồn kho	22.856.275.685	9.834.015.771
5	Tài sản ngắn hạn khác	456.325.500	350.800.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	10.223.177.745	9.201.663.487
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	8.072.530.227	8.117.279.005
	- Tài sản cố định hữu hình	7.141.846.019	7.848.594.797
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	180.000.000	180.000.000
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	750.684.208	88.684.208
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	2.150.647.518	1.084.384.482
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	166.917.144.520	185.799.093.186
IV	NỢ PHẢI TRẢ	98.458.051.387	114.082.281.895
1	Nợ ngắn hạn	96.777.051.387	112.164.281.895
2	Nợ dài hạn	1.681.000.000	1.918.000.000
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	68.459.093.133	71.716.811.291
1	Nguồn vốn, Quỹ	68.523.306.533	71.818.014.691
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	797.832.306	797.832.306
	- Lợi nhuận chưa phân phối	7.725.474.227	11.020.182.385
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
2	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	(64.213.400)	(101.203.400)
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(64.213.400)	(101.203.400)
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	166.917.144.520	185.799.093.186

II.A. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.710.944.366	1.196.464.468.762
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	366.710.944.366	1.196.464.468.762
4	Giá vốn hàng bán	350.031.681.360	1.145.511.705.636
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.679.263.006	50.952.763.126
6	Doanh thu hoạt động tài chính	627.791.717	2.174.006.187
7	Chi phí tài chính	385.062.046	385.062.046
8	Chi phí bán hàng	8.185.354.170	26.599.012.510
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.127.911.858	14.027.404.332
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.608.726.649	12.115.290.425
11	Thu nhập khác	652.922.973	3.026.012.046
12	Chi phí khác	242.306.150	1.757.747.813
13	Lợi nhuận khác	410.616.823	1.268.264.233
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.019.343.472	13.383.554.658
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	724.635.314	2.363.372.273
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.294.708.158	11.020.182.385
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	549đồng/CP	1.837đồng/CP
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

Dương Công Hoàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2009

Mã Số	TÀI SẢN	Thuyết Minh	31/12/2009 VND	10/1/2009 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		176.597.429.699	156.693.966.775
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		123.893.922.321	70.961.011.504
111	1. Tiền	3	123.893.922.321	70.961.011.504
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.518.691.607	62.420.354.086
131	1. Phải thu của khách hàng		43.415.674.789	62.872.794.804
132	2. Trả trước cho người bán		1.076.615.200	513.483.805
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	210.872.648	267.684.149
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(2.184.471.030)	(1.233.608.672)
140	IV. Hàng tồn kho	5	9.834.015.771	22.856.275.685
141	1. Hàng tồn kho		9.844.558.415	24.848.876.154
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(10.542.644)	(1.992.600.469)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		350.800.000	456.325.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	6	-	10.706.000
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		350.800.000	445.619.500
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.201.663.487	10.223.177.745
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		8.117.279.005	8.072.530.227
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	7.848.594.797	7.141.846.019
222	- Nguyên giá		23.988.763.034	22.975.229.995
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.140.168.237)	(15.833.383.976)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	180.000.000	180.000.000
228	- Nguyên giá		315.000.000	315.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.000.000)	(135.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	88.684.208	750.684.208
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.084.384.482	2.150.647.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	466.929.609	1.190.670.505
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	617.454.873	959.977.013
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		185.799.093.186	166.917.144.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)
Quý 4 năm 2009

Mã Số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	31/12/2009	10/1/2009
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		114.082.281.895	98.458.051.387
310	I. Nợ ngắn hạn		112.164.281.895	96.777.051.387
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		95.498.020.880	81.519.900.032
313	3. Người mua trả tiền trước		54.629.490	10.390.673
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.380.178.177	2.457.584.316
315	5. Phải trả người lao động		4.161.583.153	3.852.549.969
316	6. Chi phí phải trả	13	2.469.819.492	2.424.494.079
317	7. Phải trả nội bộ		543.900.536	270.000.000
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	6.056.150.167	6.242.132.318
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1.918.000.000	1.681.000.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.918.000.000	1.681.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.716.811.291	68.459.093.133
410	I. Nguồn vốn, Quỹ	16	71.818.014.691	68.523.306.533
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		398.000.000	398.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		399.832.306	399.832.306
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		11.020.182.385	7.725.474.227
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(101.203.400)	(64.213.400)
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(101.203.400)	(64.213.400)
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		-	-
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		185.799.093.186	166.917.144.520
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2009

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	31/12/2009 VND	10/1/2009 NVD
1.	1. Tài sản thuê ngoài			
2.	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4.	4. Nợ khó đòi đã xử lý		79.674.450	41.574.450
005	5. Tem Thu			
5.	5. Ngoại tệ các loại USD EUR			
6.	6. Dự toán chi hoạt động			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010
Giám đốc

Đặng Thành Công

Đình Xuân Cầm

Dương Công Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết Minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý 4 năm 2008 VNĐ	Quý 4 năm 2009 VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	282.557.853.487	366.710.944.366
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	18	282.557.853.487	366.710.944.366
11	4. Giá vốn hàng bán	19	269.526.022.452	350.031.681.360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.031.831.035	16.679.263.006
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	719.426.592	627.791.717
22	7. Chi phí tài chính	21	582.886.239	385.062.046
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	22	7.803.284.226	8.185.354.170
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.632.469.033	5.127.911.858
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		732.618.129	3.608.726.649
31	11. Thu nhập khác	24	1.231.997.389	652.922.973
32	12. Chi phí khác	25	1.006.178.458	242.306.150
40	13. Lợi nhuận khác		225.818.931	410.616.823
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		958.437.060	4.019.343.472
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	587.950.525	382.113.174
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	27	(386.693.632)	342.522.140
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		757.180.167	3.294.708.158

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010
 Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cẩm

Dương Công Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2009

Mã số	CHỈ TIÊU	Đầu quý 4 năm 2009	Cuối quý 4 năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.481.913.950	4.019.343.472
	2. Điều chỉnh cho các khoản	3.006.062.005	1.874.006.218
02	- Khấu hao TSCĐ	242.944.611	306.784.261
03	- Các khoản dự phòng	3.226.209.141	2.195.013.674
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(463.091.747)	(627.791.717)
06	- Chi phí lãi vay	-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	6.487.975.955	5.893.349.690
9	- Tăng, giảm các khoản phải thu	868.397.159	19.457.120.015
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(8.109.133.671)	15.004.317.739
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	3.868.133.490	14.464.636.647
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	490.276.098	723.740.896
13	- Tiền lãi vay đã trả	-	-
14	- Thuế thu nhập đã nộp	-	53.074.818
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(4.144.594.244)	(2.283.733.121)
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(538.945.213)	53.312.506.684
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(1.013.533.039)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	6.145.455
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	463.091.747	627.791.717
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	463.091.747	(379.595.867)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	(75.853.466)	52.932.910.817
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	71.036.864.970	70.961.011.504
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70.961.011.504	123.893.922.321

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cẩm

Dương Công Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Vật tư kỹ thuật xi măng trực thuộc Tổng Công ty Xi Măng Việt Nam chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần Thương Mại Xi Măng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018236 ngày 02 tháng 07 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp và được bổ sung ngày 29 tháng 05 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Số 348 – Giải Phóng – Thanh Xuân – Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các loại xi măng, sản xuất và kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp);
- Sửa chữa ô tô, xe máy và gia công cơ khí;
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông, biển, sắt và đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí;
- Xây dựng dân dụng, kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh, ô tô, xe máy, xe đạp;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, nội thất;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống và các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar), mua bán thuốc lá nội;
- Kinh doanh lâm sản, thủy sản, thức ăn gia súc, phân bón (trừ loại Nhà nước cấm);
- Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Môi giới, tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh./.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí nhân công trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao Tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	09-10 năm
- Phương tiện vận tải	07-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Lợi thế thương mại phát sinh trong quá trình cổ phần hóa
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí khác liên quan đến nhiều năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế cả năm 2008 sẽ được phân phối chính thức vào các quỹ theo quy định tại điều lệ Công ty khi có thông báo chính thức của Đại Hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	663.406.600	4.513.561.896
Tiền gửi ngân hàng	119.193.343.221	66.447.449.608
Tiền đang chuyển	4.037.172.500	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
	123.893.922.321	70.961.011.504

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Thu tiền BHXH của CBCNV		
Phải thu kinh phí đào tạo tay nghề của công nhân		
Phải thu tiền thuê đất của CBCNV		
Phải thu tiền ứng trước cổ tức cho TCT chưa quyết toán		
Phải thu tiền nhà chung cư của CBCNV		
Phải thu khác	210.872.648	267.684.149
<i>- Phải thu khuyến mại XM Bim Sơn</i>	25.446.320	25.446.320
<i>- Phải thu khuyến mại XM Bút Sơn</i>		0
<i>- Phải thu khuyến mại XM Tam Điệp</i>	0	54.875.600
<i>- Phải thu khuyến mại XM Hoàng Thạch</i>		0
<i>- Phải thu khuyến mại XM Hải Phòng</i>		0
<i>- Phải thu khuyến mại XM Hoàng Mai</i>		0
<i>- Phải Công ty Kinh doanh PT Nhà&Đô thị Hà Nội</i>	76.168.908	76.168.908
<i>- Phải thu Công ty TNHH SX&TM Hà Phát</i>	0	0
<i>- Phải thu khác</i>	109.257.420	111.193.321
	210.872.648	267.684.149

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.873.560.000	22.022.032.800
Nguyên liệu, vật liệu	0	0
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Thành phẩm	0	0
Hàng hóa	970.998.415	2.826.843.354
Hàng gửi đi bán	0	0
Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
Hàng hóa bất động sản	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(10.542.644)	(1.992.600.469)
	9.834.015.771	22.856.275.685

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	0	0
Các loại thuế khác	0	10.706.000
	0	10.706.000

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh

Cộng

	31/12/2009	01/10/2009
	350.800.000	445.619.500
Cộng	350.800.000	445.619.500

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ dùng cho quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	20.036.552.391	0	2.097.487.186	841.190.418	22.975.229.995
Số tăng trong kỳ	0	0	936.630.095	76.902.944	1.013.533.039
- Mua trong kỳ	0	0	936.630.095	76.902.944	1.013.533.039
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	20.036.552.391	0	3.034.117.281	918.093.362	23.988.763.034
					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.547.450.601	0	1.558.809.352	727.124.023	15.833.383.976
Số tăng trong kỳ	192.198.858	0	76.064.387	38.521.016	306.784.261
- Khấu hao trong kỳ	192.198.858	0	76.064.387	38.521.016	306.784.261
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	13.739.649.459	0	1.634.873.739	765.645.039	16.140.168.237
					0
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	6.489.101.790	0	538.677.834	114.066.395	7.141.846.019
Tại ngày cuối năm	6.296.902.932	0	1.399.243.542	152.448.323	7.848.594.797

0

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần Mềm Máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Số tăng trong kỳ	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số cuối kỳ:	180.000.000	135.000.000	315.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	0	135.000.000	135.000.000
Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	0	135.000.000	135.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	180.000.000	0	180.000.000

Tại ngày cuối kỳ	180.000.000	0	180.000.000
------------------	-------------	---	-------------

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Tổng số Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	88.684.208	750.684.208
<i>Trong đó:</i>		
Chung cư cao tầng Giáp Nhì và SC hàng rào tại CNTN	88.684.208	750.684.208
Phần mềm kế toán		0
	88.684.208	750.684.208

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm xe ô tô		
Giá trị lợi thế kinh doanh	466.929.609	1.190.670.505
	466.929.609	1.190.670.505

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời	617.454.873	959.977.013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	617.454.873	959.977.013

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Thuế GTGT	783.920.951	99.892.446
Thuế TTĐB	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế TNDN	2.354.468.947	2.025.430.591
Thuế Tài Nguyên	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	40.645.477	131.118.477
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	201.142.802	201.142.802
	3.380.178.177	2.457.584.316

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Lãi vay phải trả		0
Chi phí phải trả (trích trước tiền bốc xếp, sửa chữa lớn...)	2.469.819.492	2.424.494.079

2.469.819.492

2.424.494.079

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
Kinh phí công đoàn	32.347.939	7.846.978
Bảo hiểm xã hội	34.502.193	224.483.561
Bảo hiểm y tế	12.011.143	54.375.228
Phải trả Tổng Công ty Xi Măng Việt Nam	0	0
Phải trả về khuyến mại	1.988.857.540	55.920.540
Phải trả phải nộp khác	3.988.431.352	5.899.506.011
Trong đó:		
- Công ty Tài Chính cổ phần Xi Măng	1.156.075	1.638.062
- Khoản thu tiền nhà, nước của CBCNV	3.785.913	13.207.926
- Điện Lực Hai Bà Trưng	27.693.300	0
- Các khoản phải trả khác	3.955.796.064	5.884.660.023
	6.056.150.167	6.242.132.318

15. QUỸ DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẮT VIỆC LÀM

	31/12/2009	01/10/2009
	VND	VND
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0
(Tỷ lệ 3% trên tổng quỹ lương đồng BHXH)		
	0	0

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ trước	60.000.000.000	0	0	398.000.000	399.832.306	
Tăng trong kỳ trước		0	0	0	0	7.725.474.227
- Lãi trong kỳ trước		0	0	0	0	7.725.474.227
Số dư cuối kỳ trước	60.000.000.000	0	0	398.000.000	399.832.306	7.725.474.227
Số dư đầu kỳ nay	60.000.000.000	0	0	398.000.000	399.832.306	7.725.474.227
nav						
Tăng trong kỳ nay		0	0	0	0	11.020.182.385
- LN trong kỳ			0	0	0	11.020.182.385
- Chia cổ tức				0	0	
Giảm trong kỳ nay		0	0	0	0	7.725.474.227
nav						
- Chia cổ tức		0	0	0	0	0
- Khác		0			0	7.725.474.227
Số cuối kỳ nay	60.000.000.000	0	0	398.000.000	399.832.306	11.020.182.385

b. Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của Nhà nước	35.786.140.000	59,64%	35.786.140.000	59,64%
Vốn góp của các đối tượng khác	24.213.860.000	40,36%	24.213.860.000	40,36%

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Địa chỉ: Số 348 - Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2009

cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

- Do pháp nhân nắm giữ	0	0,00%	0	0,00%
- Do thể nhân nắm giữ	24.213.860.000	40,36%	24.213.860.000	40,36%
	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	31/12/2009	01/01/2009
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	60.000.000.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia

	Tỷ lệ	Số tiền
- Từ lợi nhuận năm 2008	7,25%	4.350.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông		0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2009
	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.710.944.366
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0
	366.710.944.366

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2009
	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.710.944.366
Doanh thu hợp đồng xây dựng	
	366.710.944.366

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2009
	VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	350.031.681.360
	350.031.681.360

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2009
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	627.791.717
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0
	627.791.717

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2009
	VND
Lãi tiền vay	0
Lãi mua hàng trả chậm	385.062.046
	385.062.046

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2009
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0
Chi phí nhân công	2.980.846.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.652.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.544.673.885
Chi phí bằng tiền khác	2.511.181.595
	8.185.354.170

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2009
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.839.104
Chi phí nhân công	1.804.609.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.899.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.458.328.623
Chi phí bằng tiền khác	1.439.235.458
	5.127.911.858

24. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2009
	VND
Khoản tiền hỗ trợ vận chuyển, bốc xếp xi măng của khách hàng	33.110.000
Thu từ tiền cho thuê xe và trông xe	32.514.909
Phạt chậm trả bán hàng, vận chuyển, hao hụt vận chuyển	426.716.469
Thu tiền điện, nước, điện thoại dùng chung công tơ	92.210.763
Tiền thu từ nhượng bán tài sản, công cụ, dụng cụ	6.145.455
Phải thu khác	62.225.377
	652.922.973

25. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2009
	VND
Khoản chi vận chuyển, bốc xếp xi măng cho khách hàng	23.177.000
Chi tiền từ cho thuê xe và trông xe	6.370.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	0
Chi điện nước cho các đơn vị thuê Văn phòng, kho	92.210.763
Chi khác	120.548.387

242.306.150

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	31/12/2009
	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	382.113.174
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước & chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0
	382.113.174

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2009
	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	342.522.140
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0
	342.522.140

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2009
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.294.708.158
Trừ:	
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0
Lợi nhuận phân phối cho cổ phiếu phổ thông	3.294.708.158
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	549

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/12/2009
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.839.104
Chi phí nhân công	4.785.455.602
Chi phí khấu hao TSCĐ	288.551.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.003.002.508
Chi phí khác bằng tiền	3.950.417.053
	13.313.266.028

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công

bổ trên Báo cáo tài chính này

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan:
Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Xi Măng Việt Nam	Trong TCT	Mua hàng	0
Công ty Xi Măng Hoàng Thạch	Trong TCT	Mua hàng	258.149.703.821
Công ty Xi Măng Bim Sơn	Trong TCT	Mua hàng	10.241.784.000
Công ty Xi Măng Bút Sơn	Trong TCT	Mua hàng	54.173.269.491
Công ty Xi Măng Hải Phòng	Trong TCT	Mua hàng	0
Công ty Xi Măng Hoàn Mai	Trong TCT	Mua hàng	1.395.324.000
Công ty Xi Măng Tam Điệp	Trong TCT	Mua hàng	8.769.993.330

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số công nợ đến cuối kỳ, phải thu (+), phải trả (-)
Công ty Xi Măng Hoàng Thạch	Trong TCT	Mua hàng	(72.529.337.975)
Công ty Xi Măng Bim Sơn	Trong TCT	Mua hàng	(2.620.266.854)
Công ty Xi Măng Bút Sơn	Trong TCT	Mua hàng	(6.828.089.540)
Công ty Xi Măng Hải Phòng	Trong TCT	Mua hàng	129.190.000
Công ty Xi Măng Hoàn Mai	Trong TCT	Mua hàng	(396.190.027)
Công ty Xi Măng Tam Điệp	Trong TCT	Mua hàng	(4.835.145.074)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010
GIÁM ĐỐC

Đặng Thành Công

Đinh Xuân Cẩm

Dương Công Hoàn